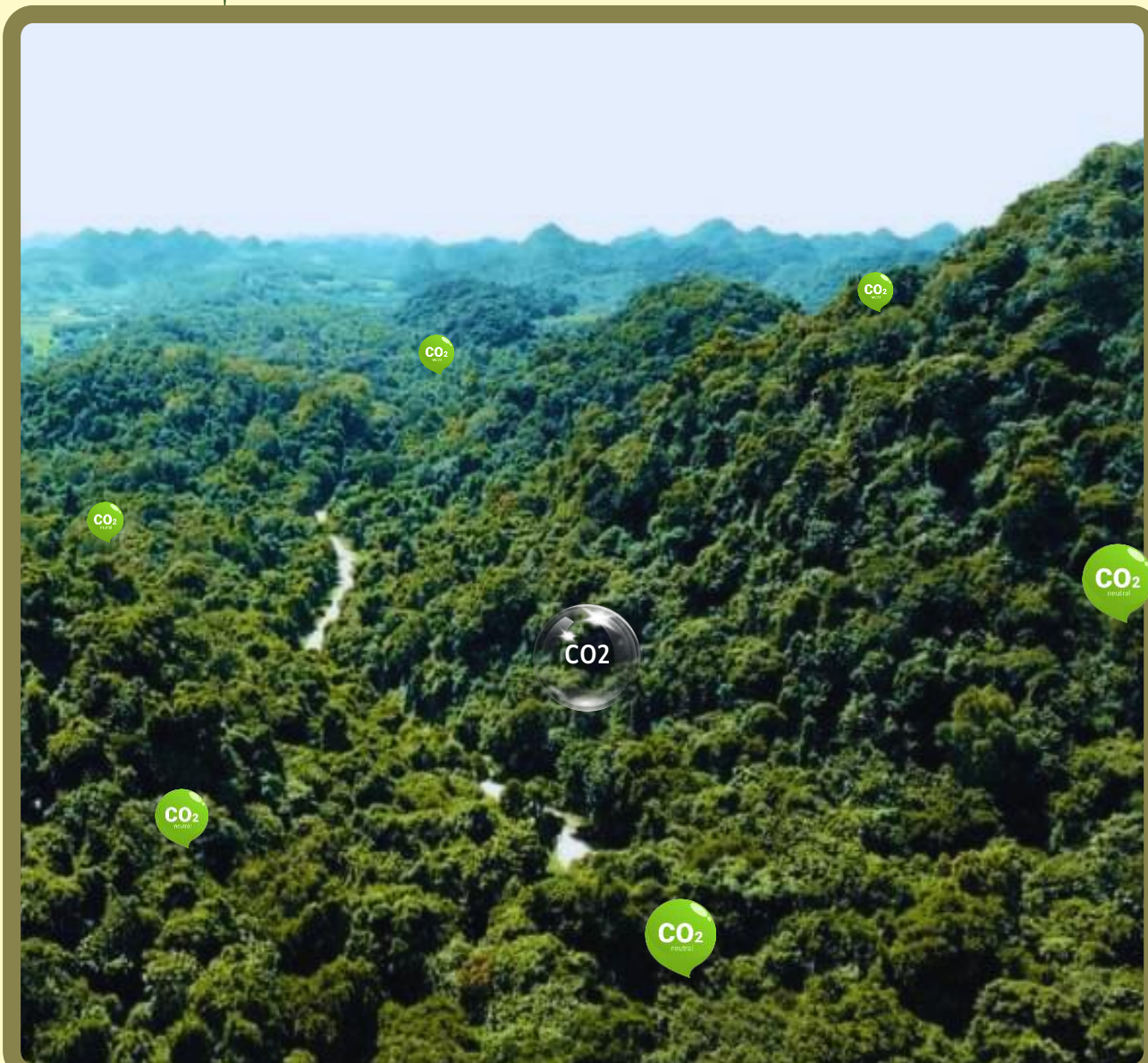




Các-bon rừng

Hiện trạng và định hướng

Nghiêm Phương Thúy, Bài trình bày tại NEU



NĂM 2023

CẢ NƯỚC CÓ HƠN **14,86 TRIỆU** HA RỪNG

(Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

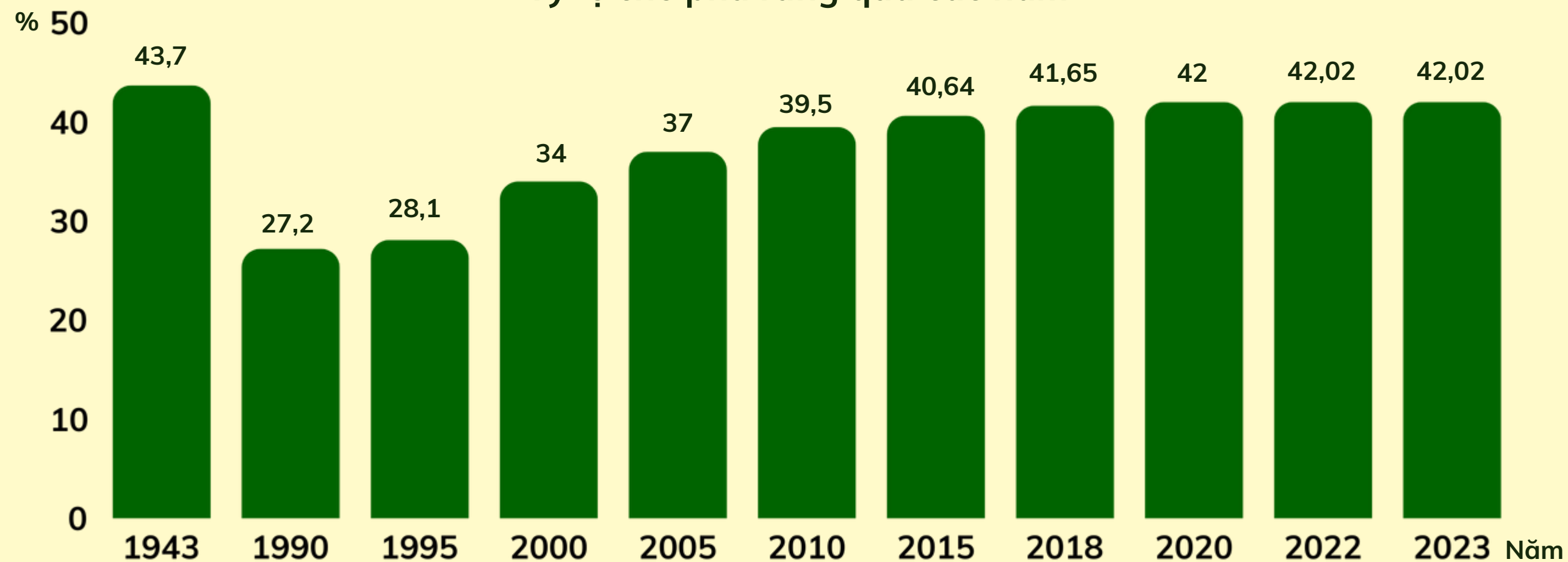


	Tổng ↓	Rừng tự nhiên ↓	Rừng trồng ↓	Tỷ lệ che phủ rừng
TOÀN QUỐC	14.860.309 ha	10.129.751 ha	4.730.557 ha	42,02 %
Vùng trung du và miền núi phía Bắc	5.439.645 ha	3.738.381 ha	1.701.264	54,04 %
Vùng đồng bằng sông Hồng	489.406 ha	182.225	307.181	21,26 %
Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5.621.185 ha	3.777.522	1.843.663	54,23 %
Vùng Tây Nguyên	2.585.700 ha	2.093.587	492.113	46,34 %
Vùng Đông Nam Bộ	479.730 ha	258.859	220.871	19,60 %
Vùng đồng bằng sông Cửu Long	244.643 ha	79.178	165.464	5,40 %

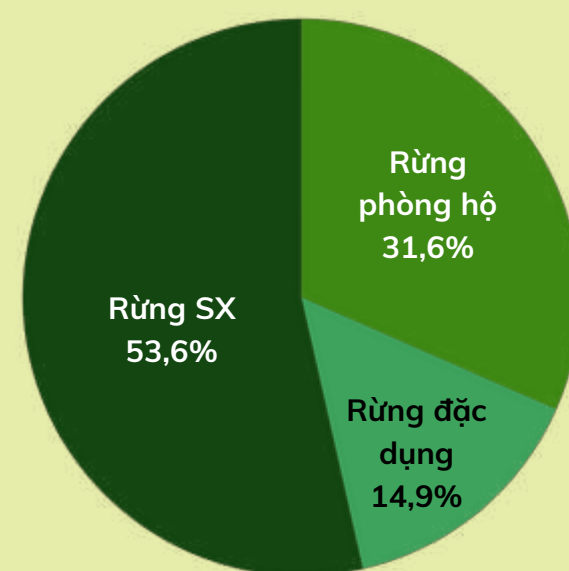


Hiện trạng rừng Việt Nam

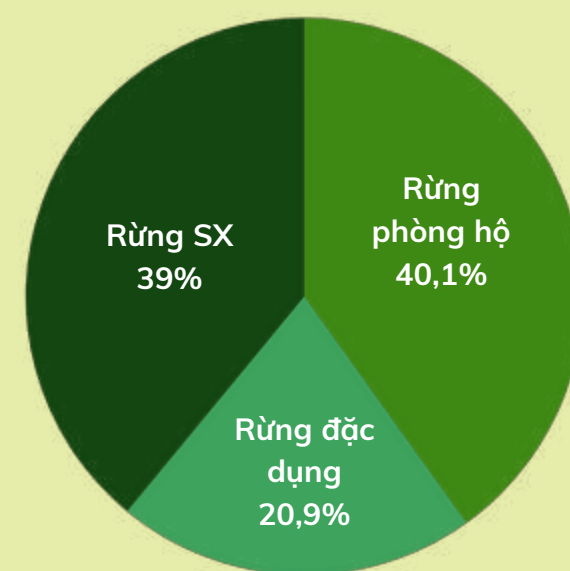
Tỷ lệ che phủ rừng qua các năm



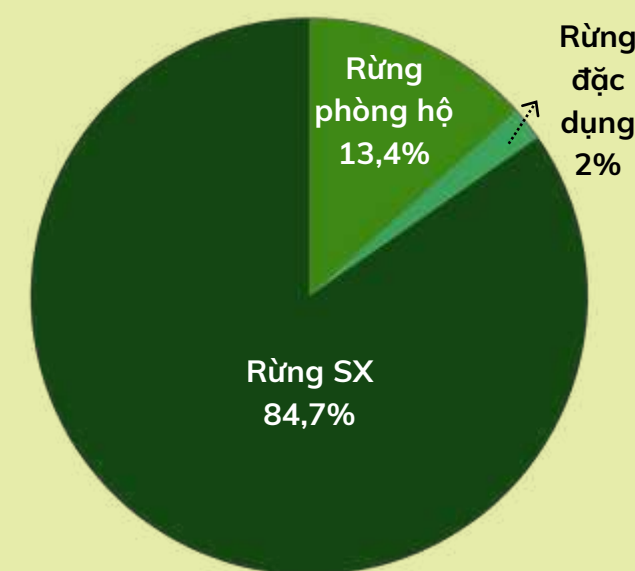
Phân loại rừng



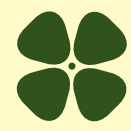
Tổng diện tích rừng:
14,86 triệu ha



Diện tích rừng tự nhiên:
10,13 triệu ha



Diện tích rừng trồng:
4,73 triệu ha



Kết quả kiểm kê KNK qua các kỳ kiểm kê

Tổng phát thải ròng

103,8

1994

150,9

2000

264,2

2010

259

2013

278,6

2014

316,7

2016

355,5

2018 dự kiến

420,7

2020 dự kiến

Năng lượng Quá trình công nghiệp Nông nghiệp LULUCF Chất thải

Triệu tấn CO2 tương đương

-50

0

50

100

150

200

250

300



Đóng góp do quốc gia tự xác định (NDC 2022)

Lĩnh vực	GPT khí nhà kính quốc gia tự thực hiện			GPT khí nhà kính với sự hỗ trợ quốc tế			GPT khí nhà kính có điều kiện		
	So với BAU (%)	Lượng GPT (Mt CO2eq)	Nhu cầu tài chính (Mil. USD)	So với BAU (%)	Lượng GPT (Mt CO2eq)	Nhu cầu tài chính (Mil. USD)	So với BAU (%)	Lượng GPT (Mt CO2eq)	Nhu cầu tài chính (Mil. USD)
Năng lượng	7,0	64,8	14.464,4	17,5	162,2	46.097	24,4	227	60.561,4
Nông nghiệp	1,3	12,4	2.122,8	4,1	38,5	13.979,4	5,5	50,9	16.102,2
Lâm nghiệp và sử dụng đất	3,5	32,5	3.927,4	1,5	14,1	1.567,4	5	46,4	5.494,9
Chất thải	1,0	8,7	916,6	2,2	20,7	1.809,5	3,2	29,4	2.726,1
Quá trình công nghiệp	3,0	27,9	310	2,4	21,9	1.640,2	5,4	49,8	1.950,1
Tổng năm 2030	15,8	146,3	21.741,2	27,7	257,4	65.093,4	43,5	403,7	86.834,7

Cam kết quốc gia tự thực hiện giảm 15,8 % so với BAU

Cam kết nếu có sự hỗ trợ quốc tế giảm 27,7% với BAU

Cam kết có điều kiện giảm 43,5% với BAU



Nguồn tài chính các-bon rừng

Chi trả dựa trên kết quả thực hiện REDD+

Chương trình thí điểm chi trả kết quả thực hiện REDD+ của Quỹ Khí hậu xanh GCF (5-8usd/tCO₂)

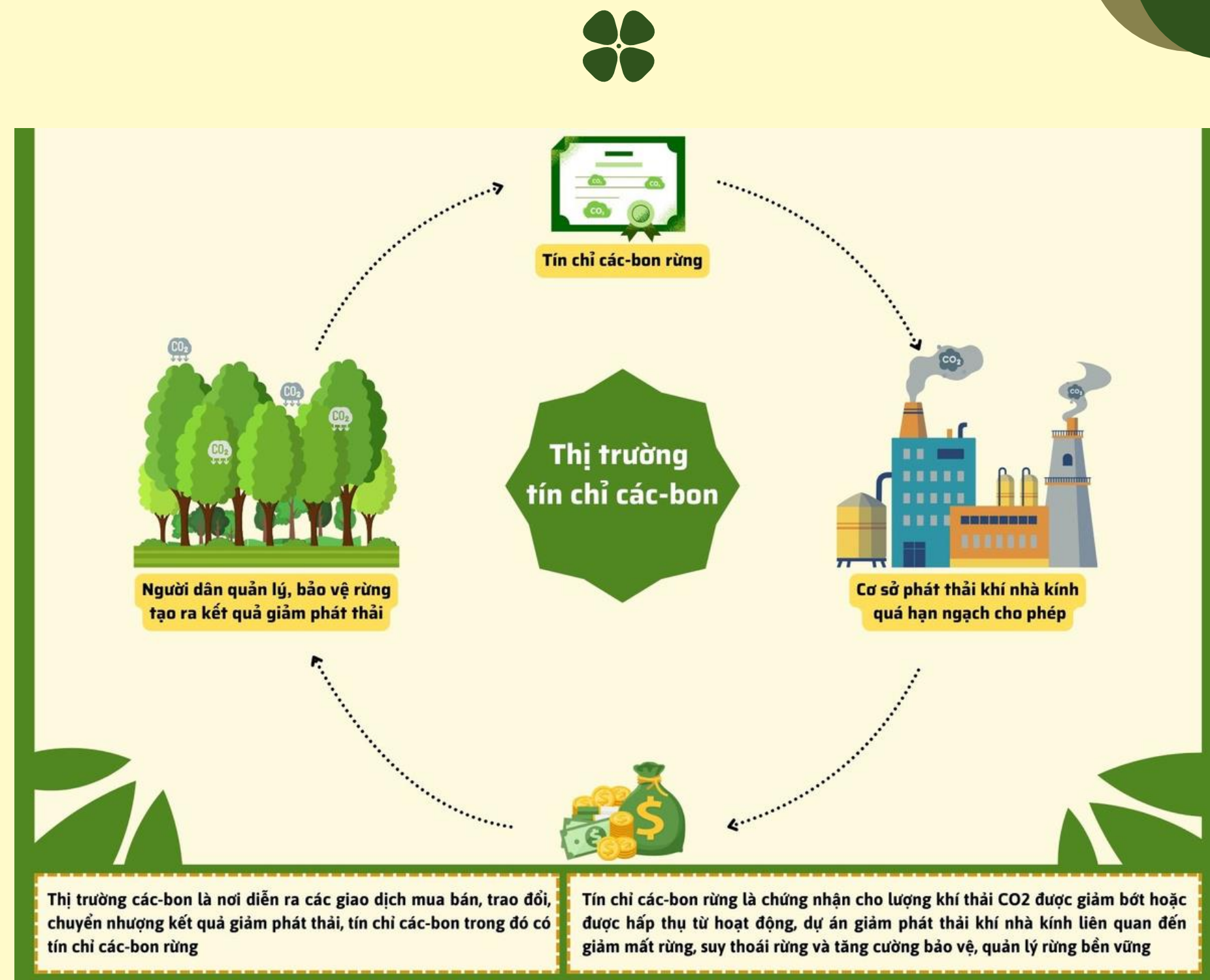
Thị trường các-bon bắt buộc

Quy định của quốc gia/vùng lãnh thổ (thuế các-bon (dưới 1-167usd/tCo₂), hạn ngạch phát thải (dưới 1-60usd/tCO₂))

Việt Nam đang xây dựng thị trường các bon trong nước

Thị trường các-bon tự nguyện (0,25-30usd)

Thông qua Thỏa thuận ERPA, sàn giao dịch tín chỉ tự nguyện
Tuân thủ Tiêu chuẩn các-bon/phương pháp luận



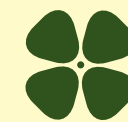
Các dự án các-bon trong lâm nghiệp (REDD+ quy mô lớn cho quốc gia hoặc vùng lãnh thổ – JREDD+)



Chương trình GPT vùng Bắc Trung Bộ (FCPF)



- Tiêu chuẩn các-bon: FCPF
- Tham chiếu: 2005-2015, thực hiện: 2018-2024
- Thỏa thuận ERPA ký năm 2022: Lượng GPT chuyển giao là 10,3 triệu tấn CO₂eq, đơn giá 5 USD/tấn (95% tín chỉ được tính vào NDC)
- Kết quả GPT kỳ 1 (2018 - 2019): 16,21 triệu tấn tín chỉ các-bon đã được cấp (đã chuyển nhượng 10,3 triệu tấn), đang xin ý kiến Chính phủ chuyển nhượng bổ sung 1 triệu tấn



Chương trình GPT vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (LEAF)



- Tiêu chuẩn các-bon: TREES
- Tham chiếu: 2016-2020, thực hiện: 2021-2025
- Dự kiến lượng GPT chuyển giao tối thiểu 5,15 triệu tấn CO₂eq, đơn giá tối thiểu 10 USD/tấn (100% tín chỉ được tính vào NDC)
- Nộp hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ năm năm 2021 - 2022: Dự kiến 8 triệu tín chỉ, đang thẩm định, xác minh hồ sơ
- Đang hoàn thiện Đề án đàm phán Thỏa thuận ERPA

Tín chỉ các-bon chủ yếu từ rừng tự nhiên



Lộ trình triển khai thị trường các bon tại Việt Nam

(Theo Đề án thành lập và phát triển thị trường các-bon tại VN)



Giai đoạn thí điểm (2025-2028)

1

Triển khai thí điểm

Triển khai thực hiện thí điểm thị trường các-bon

2

Phân bổ hạn ngạch

Toàn bộ hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ miễn phí cho các cơ sở phát thải KNK thuộc một số lĩnh vực phát thải lớn

3

Tín chỉ giao dịch

Tín chỉ các-bon từ: i) Cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon trong nước; ii) CDM; iii) JCM; iv) Điều 6 PA

4

Chủ thể tham gia

Các cơ sở phát thải khí nhà kính và tổ chức, cá nhân đủ điều kiện

Giai đoạn vận hành chính thức (từ 2029)

1

Vận hành chính thức

Thị trường các-bon được vận hành chính thức trên toàn quốc

2

Mở rộng phạm vi, đối tượng

Các lĩnh vực, cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính được nghiên cứu mở rộng theo lộ trình
Bổ sung các loại tín chỉ các-bon
Mở rộng chủ thể tham gia giao dịch

3

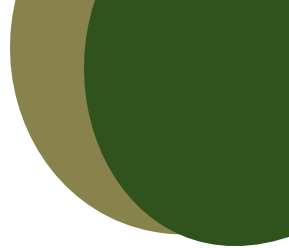
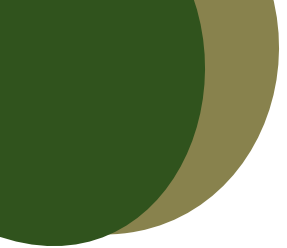
Phân bổ hạn ngạch

Hạn ngạch phát thải KNK được phân bổ miễn phí và phân bổ qua đấu giá

4

Nghiên cứu, đánh giá khả năng kết nối với thị trường khu vực và quốc tế

Tỷ lệ tín chỉ các-bon sử dụng để bù trừ phát thải khí nhà kính của cơ sở phát thải vượt hạn ngạch do CP quy định (NĐ 06/2022: 10%, dự thảo NĐ sửa đổi: 20%)



Hàng hóa trên thị trường các-bon

Hạn ngạch phát thải khí nhà kính

Phân bổ cho các cơ sở thuộc Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK do TTCP ban hành.

Tín chỉ các-bon

Tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế



Thuận lợi, cơ hội



①

Chủ trương của Đảng (NQ 24, Chỉ thị 13, KL61), Chính sách pháp luật (Luật LN, Luật BVMT, NĐ...),

②

Chiến lược BĐKH, Chiến lược phát triển lâm nghiệp, Chương trình PTLNBV, Quy hoạch lâm nghiệp...

③

Kinh nghiệm thực hiện REDD+, triển khai chính sách chi trả DVMTR, NĐ 107

④

Ứng dụng công nghệ vào giám sát và quản lý rừng (GIS, viễn thám, AI...), nâng cao độ tin cậy của tín chỉ các-bon rừng

⑤

Nhu cầu tín chỉ trong nước và quốc tế gia tăng, nhiều nhà đầu tư quan tâm hỗ trợ phát triển rừng

⑥

Tiềm năng về tín chỉ các-bon rừng



Khó khăn, thách thức

Thể chế

Chính sách, hướng dẫn chưa đầy đủ, chi tiết

Cần thời gian chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng triển khai thị trường tín chỉ các-bon trong nước nói chung, của ngành lâm nghiệp nói riêng

Truyền thông, nâng cao năng lực

Truyền thông, nhận thức của dư luận về tín chỉ các-bon rừng còn nhiều thông tin nhiễu

Năng lực của các bên liên quan còn hạn chế

Nguồn lực

Đóng góp NDC của ngành lâm nghiệp, đầu tư cho BV&PTR còn hạn chế

Nhu cầu bù trừ tín chỉ của thị trường trong nước còn thấp

Huy động nguồn lực đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật chưa nhiều